

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Dự án Công viên tưởng niệm các giáo viên
và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại đê sông Mã,
phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15; Luật số 55/2024/QH15; Luật số 61/2024/QH15; Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Kết luận số 4055-KL/TU ngày 24/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại đê Sông Mã;

Căn cứ Quyết định số 3356/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại đê Sông Mã, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4962/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh hy sinh ngày 14/6/1972 tại đê sông Mã, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa; số 293/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh hy sinh ngày 14/6/1972 tại đê sông Mã, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa; số 1159/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 phê duyệt

điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh hy sinh ngày 14/6/1972 tại đê sông Mã, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 10776/TTr-SXD ngày 24/11/2025 (kèm theo hồ sơ và các văn bản liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Dự án Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại đê sông Mã, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Lý do điều chỉnh

Thực hiện chủ trương đầu tư điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 3356/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

2.1. Điều chỉnh tên dự án

Điều chỉnh tên dự án tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 4962/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: từ “*Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại Đê sông Mã, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa*” thành “*Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại đê sông Mã, phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa*”.

2.2. Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án

Điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 4962/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: từ “*Phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa*” thành “*Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa*”.

2.3. Điều chỉnh Chủ đầu tư

Điều chỉnh chủ đầu tư tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 4962/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: từ “*UBND thành phố Thanh Hóa*” thành “*Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn*”.

2.4. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án tại Điều 1 Quyết định 1159/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: từ “*Hoàn thành trước ngày 30/12/2025*” thành “*Hoàn thành dự án trước ngày 30/5/2026*”.

2.5. Điều chỉnh nguồn vốn

Điều chỉnh nguồn vốn tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: từ “*Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh: 60.500 triệu đồng. Vốn ngân sách thành phố là 64.869 triệu đồng*” thành “*Vốn ngân sách tỉnh 88.303 triệu đồng, ngân sách thành phố*”.

Thanh Hóa (đã bố trí trước khi hoàn thành sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp) 41.628 triệu đồng”.

2.6. Điều chỉnh tổng mức đầu tư

Điều chỉnh Tổng mức đầu tư của dự án tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: từ “125.369.600.000 đồng” thành “129.931.000.000 đồng”. Cụ thể như sau:

Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **129.931.000.000** đồng; trong đó:

- Chi phí đền bù GPMB: 311.507.060 đồng;
- Chi phí xây dựng: 71.167.901.177 đồng
- Chi phí thiết bị: 1.019.072.448 đồng;
- Chi phí mỹ thuật: 45.974.424.178 đồng;
- Chi phí quản lý dự án 1.348.452.176 đồng;
- Chi phí TVĐTXD 4.711.360.328 đồng;
- Chi phí khác 4.440.845.096 đồng;
- Chi phí dự phòng 957.437.535 đồng.

2.7. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 4962/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 và Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, đầu tư công, đảm bảo việc nghiệm thu, thanh quyết toán và các thủ tục theo đúng quy định.

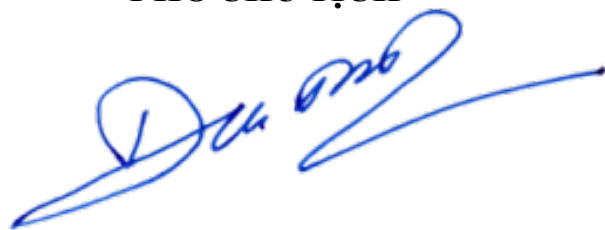
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Chủ tịch UBND phường Hàm Rồng; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT, KTTC, CNXDKH, VHXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại đê sông Mã, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Khoản mục chi phí	Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
I	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.990.318.000	311.507.060	-1.678.810.940
1	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư	1.990.318.000	311.507.060	
II	Chi phí xây dựng	60.839.861.426	71.167.901.177	+10.328.039.751
1	Công trình dân dụng	51.658.344.426	56.526.035.088	
2	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	9.181.517.000	14.641.866.090	
III	Chi phí thiết bị	559.823.000	1.019.072.448	+459.249.448
1	Chi phí thiết bị	559.823.000	1.019.072.448	
IV	Chi phí phần mỹ thuật	43.713.744.439	45.974.424.178	+2.260.679.739
2.1	Chi phí mỹ thuật tượng đài nữ sinh bằng đá granit màu trắng	36.527.004.651	45.974.424.178	
2.2	Chi phí mỹ thuật phần phục dựng các tượng giáo viên và nữ sinh nhằm tái hiện lịch sử đắp đê sông Mã (dự kiến 27 tượng tỉ lệ bằng người thật, chất liệu đá granit màu trắng)	6.967.066.677		
2.3	Phần phù điêu bằng đá	219.673.111		
V	Chi phí quản lý dự án	1.883.631.128	1.348.452.176	-535.178.952
VI	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình	8.803.916.662	4.711.360.328	-4.092.556.334
1	Chi phí điều chỉnh QH chi tiết 1/500	124.823.000	124.823.000	
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	350.269.000	350.269.000	
3	Chi phí nghiên cứu, thu thập, sao chụp tài liệu lịch sử có liên quan đến lịch sử để xây dựng phim 3D	150.000.000	150.000.000	

TT	Khoản mục chi phí	Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
4	Chi phí khảo sát bước lập dự án	116.541.516	116.541.516	
5	Chi phí khảo sát phục vụ lập thiết kế BVTC	150.000.000	142.195.000	
6	Chi phí lập thiết kế:			
	<i>Công trình dân dụng cấp III</i>	1.268.728.939	1.229.373.880	
	<i>Công trình NN và PTNT cấp III</i>	209.797.663	187.032.120	
7	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	104.843.000	104.843.000	
8	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng			
	<i>Công trình dân dụng</i>	87.302.602	84.683.524	
	<i>Công trình nông nghiệp và PTNT</i>	11.201.451	10.865.407	
9	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng			
	<i>Công trình dân dụng</i>	84.203.101	81.677.008	
	<i>Công trình nông nghiệp và PTNT</i>	11.201.451	10.865.407	
10	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn thiết kế	11.472.045	11.472.045	
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn giám sát thi công XD	11.050.449	11.050.449	
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng			
	<i>Công trình dân dụng</i>	97.117.688	97.117.688	
	<i>Công trình nông nghiệp và PTNT</i>	14.506.797	14.506.797	
13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị + mỹ thuật	2.537.123	2.537.123	
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng			
	<i>Công trình dân dụng</i>	1.225.852.513	1.263.333.668	
	<i>Công trình nông nghiệp và PTNT</i>	185.374.828	190.249.565	
15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị + mỹ thuật	4.435.559	4.435.559	
16	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	10.853.571	10.853.571	
17	Chi phí khác phần mỹ thuật	4.384.630.367	-	

TT	Khoản mục chi phí	Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
18	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	28.062.000	28.062.000	
19	Chi phí tư vấn thẩm định giá phần mỹ thuật	159.112.000	102.573.000	
20	Chi phí sưu tầm hiện vật	-	150.000.000	
21	Chi phí thẩm định giá	-	132.000.000	
22	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	-	50.000.000	
23	Chi phí thẩm định KQĐT	-	50.000.000	
VII	Chi phí khác	1.097.171.722	4.440.845.096	+3.343.673.374
1	Chi phí thẩm duyệt PCCC	5.851.828	5.851.828	
2	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	84.090.743	51.132.628	
3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình	137.545.191	147.306.098	
4	Chi phí kiểm toán	420.847.170	432.563.562	
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	50.000.000	-	
6	Chi phí thẩm định KQĐT	50.000.000	-	
7	Chi phí rà phá bom mìn vật nổ. Tổng diện tích là: 2,05 x 45.000.000đ/ha	92.250.000	82.625.000	
8	Chi phí kiểm tra nghiệm thu chất lượng công trình (Theo TT 04/2020/TT-BXD)	256.586.789	256.586.789	
9	Chi phí thẩm định thiết kế		13.534.562	
10	Chi phí thẩm định dự toán		13.124.424	
11	Chi phí khác phần mỹ thuật			
	<i>Chi phí phác thảo bước 1</i>	-	919.488.484	
	<i>Tượng đài bước 2</i>	-	192.016.379	
	<i>Chi phí chỉ đạo thể hiện phần mỹ thuật</i>	-	919.488.484	
	<i>Chi phí hội đồng nghệ thuật</i>	-	390.782.606	
	<i>Chi phí nhuận bút tác giả</i>	-	859.344.252	
12	Chi phí đầu nối nguồn điện	-	87.000.000	
13	Chi phí đầu nối nguồn nước	-	70.000.000	

TT	Khoản mục chi phí	Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+) hoặc giảm (-)
VIII	Chi phí dự phòng	6.481.178.226	957.437.535	-5.523.740.691
1	Chi phí dự phòng do yếu tố khối lượng công việc	5.793.677.748		
2	Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá	687.500.478		
	Tổng cộng	125.369.644.604	129.931.000.000	+4.561.355.396
	Làm tròn	125.369.600.000	129.931.000.000	+4.561.356.000